

SỞ GD&ĐT PHÚ THỌ
TRƯỜNG THPT
CHUYÊN HÙNG VƯƠNG
(Đề thi gồm 02 trang)

ĐỀ THI ĐỀ XUẤT THI HỌC SINH GIỎI
VÙNG DUYÊN HẢI VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
NĂM HỌC: 2022 - 2023
MÔN: ĐỊA LÍ

Thời gian làm bài: 180 phút, không kể thời gian phát đề

Câu 1 (3,0 điểm):

- Tại sao nói chế độ nước và nguồn cung cấp nước sông có tính địa đới khá rõ.
- Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất. Giải thích sự khác nhau về chênh lệch nhiệt độ không khí vào mùa hạ và mùa đông ở cực và ở xích đạo.

Câu 2 (2,0 điểm):

- Phân biệt vai trò của tài nguyên đất đối với sản xuất nông nghiệp và công nghiệp.
- Phân tích mối quan hệ giữa giao thông vận tải với các ngành sản xuất vật chất.

Câu 3 (3,0 điểm): Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

- Phân tích tác động của gió Tín phong đến khí hậu nước ta.
- Tại sao vùng khí hậu Tây Bắc có mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn so với mùa mưa của cả nước?

Câu 4 (3,0 điểm): Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

- Chứng minh rằng địa hình nước ta ảnh hưởng đến sự phân hóa tài nguyên đất.
- Phân tích những đặc điểm khác nhau giữa sông ngòi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

Câu 5 (3,0 điểm): Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

- Nhận xét sự thay đổi của dân số nước ta. Giải thích tại sao ở nước ta tỉ lệ dân số tham gia lực lượng lao động ngày càng giảm dần và có sự khác nhau theo giới tính?
- Vì sao việc giải quyết vấn đề dân số cần gắn với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng?

Câu 6 (3,0 điểm): Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học:

- Nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố của ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta. Chứng minh ngành sản xuất lúa ở nước ta có sự phân hóa rõ rệt theo vùng.
- Phân tích sự khác nhau về điều kiện phát triển các ngành chăn nuôi gia súc lớn và gia súc nhỏ, gia cầm ở nước ta.

Câu 7 (3,0 điểm): Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT VÀ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG CỦA NƯỚC TA (ĐƠN VỊ: TRANG TRẠI)

	Năm 2011					Năm 2021				
	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Khác (*)	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Khác (*)
CẢ NƯỚC	20.078	8.635	6.267	4.440	736	23.771	6.514	13.748	2.813	696
ĐB sông Hồng	3.512	43	2.439	923	107	6.306	192	5.375	612	127
ĐB sông Cửu Long	6.306	2.234	581	3.172	319	5.556	2.867	845	1.825	19

(* Trang trại khác bao gồm Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp; Nguồn: Số liệu thống kê năm 2021 – Tổng cục thống kê Việt Nam Website: <https://www.gso.gov.vn/>)

- a) Nhận xét về sự phát triển của loại hình kinh tế trang trại ở nước ta giai đoạn 2011 – 2021.
 b) Giải thích tại sao số lượng trang trại cả nước tăng nhanh nhưng số lượng trang trại thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long lại bị giảm sút nhanh chóng

----- HẾT -----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam (Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam từ 2009 đến nay).
- Giám thị không giải thích gì thêm.

Người ra đề và làm đáp án

1. **Bùi Thị Hồng Thanh** - SĐT: 0912.489.998

2. **Nguyễn Thị Thanh Loan** - SĐT: 0988.204.888

HƯỚNG DẪN CHẤM

Câu	Nội dung	Điểm
1 (3,0 điểm)	a) Tại sao nói chế độ nước và nguồn cung cấp nước sông có tính địa đới khá rõ.	1,5
	* Khái niệm QL địa đới.	0,25
	* Chế độ nước sông: - Ở xích đạo: sông nhiều nước quanh năm. - Ở chí tuyến: sông ít nước, có một mùa lũ và một mùa cạn. - Ở ôn đới: chế độ nước sông điều hòa, mùa đông đóng băng, lũ vào mùa xuân. - Ở vùng cực: nước đóng băng quanh năm.	0,75
	* Nguồn cung cấp nước: - Ở đới nóng (vùng xích đạo, nhiệt đới): nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước mưa. - Ở đới lạnh (vùng khí hậu lạnh): nguồn cung cấp nước chủ yếu là băng tuyết.	0,5
	b) Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất. Giải thích sự khác nhau về chênh lệch nhiệt độ không khí vào mùa hạ và mùa đông ở cực và ở xích đạo.	1,5
	* Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất: - Vĩ độ địa lí. - Lục địa, đại dương. - Địa hình. - Khác: bề mặt đệm (độ giàu có của thảm thực vật...), dòng biển...	0,5
	* Sự khác nhau về chênh lệch nhiệt độ không khí vào mùa hè và mùa đông ở cực và xích đạo. - Sự chênh lệch nhiệt độ không khí ở xích đạo và cực về mùa hạ nhỏ hơn trong mùa đông. - Nguyên nhân: Do bức xạ mặt trời và thời gian chiếu sáng có sự khác nhau: + Bức xạ mặt trời: . Ở cực: mùa hè, chuyển động biểu kiến của Mặt Trời về phía chí tuyến Bắc; mùa đông, về phía chí tuyến Nam. Do đó, góc nhập xạ ở cực về mùa hè lớn hơn nhiều so với mùa đông, lượng nhiệt nhận được về mùa hạ lớn hơn nhiều so với mùa đông. . Ở xích đạo: quanh năm nhiệt độ cao, chênh lệch nhiệt độ giữa hai mùa nhỏ. + Thời gian chiếu sáng: . Ở cực: mùa hè có 6 tháng là ngày, mùa đông 6 tháng toàn đêm	1,0

	- Ảnh hưởng đến khí hậu nước ta: vào giữa và cuối hạ Tín phong Nam bán cầu hoạt động mạnh vượt qua xích đạo chuyển hướng Tây Nam (do ảnh hưởng của lực Coriolit) tăng ẩm tạo thành gió mùa mùa hạ thổi vào nước ta gây mưa lớn cho Nam Bộ, Tây Nguyên. Khi di chuyển ra vùng biển phía Bắc gió chuyển hướng Đông Nam gây mưa cho miền Bắc.	0,25
	<i>b) Tại sao vùng khí hậu Tây Bắc có mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn so với mùa mưa của cả nước?</i>	1,0
	- Cả nước mùa mưa nhìn chung từ tháng 5 - 10, do hoạt động của gió mùa Tây Nam đầu và giữa, cuối mùa.	0,25
	- Vùng Tây Bắc do ảnh hưởng của địa hình kết hợp với hoạt động gió mùa làm cho mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn:	0,25
	+ Các dãy núi cao dọc biên giới Việt Lào ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam đầu hạ xuất phát từ vịnh Bengan nóng ẩm, tràn xuống Nam Tây Bắc tạo gió phơn khô nóng => mùa mưa đến muộn hơn.	0,25
	+ Các dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên chạy dọc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam án ngữ phía Nam vùng, làm cho gió mùa Đông Nam không xâm nhập mạnh mà chỉ len theo các thung lũng gây mưa cho vùng => mưa đến muộn, kết thúc sớm hơn.	0,25
4	<i>a) Chứng minh rằng địa hình nước ta ảnh hưởng đến sự phân hóa tài nguyên đất.</i>	1,0
(3,0 điểm)	Địa hình ảnh hưởng đến sự phân hóa của nguồn tài nguyên đất:	0,5
	- Địa hình nước ta chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao dưới 500m chiếm khoảng 70%, từ 500 - 1000m chiếm khoảng 15%, trên 2000m chỉ chiếm 1%. Do vậy, sự phân hóa đất theo độ cao khác nhau:	
	+ Ở vùng đồi núi thấp, quá trình feralit diễn ra mạnh, đất feralit chiếm diện tích lớn (khoảng 65% diện tích đất tự nhiên).	
	+ Từ độ cao 500 - 600m đến 1600 - 1700m, nhiệt độ giảm, lượng mưa tăng, quá trình feralit yếu đi, quá trình tích lũy mùn tăng lên, có đất mùn vàng đỏ trên núi (còn gọi là đất mùn feralit).	
	+ Trên 1600 - 1700m, quanh năm thường mây mù, lạnh ẩm, quá trình feralit bị chấm dứt hoàn toàn, có đất mùn thô trên núi cao (đất mùn alit trên núi cao).	
	- Hướng sườn góp phần tạo ra sự khác biệt về giới hạn bắt đầu và kết thúc của các vành đai đất theo độ cao.	0,25
	- Sự đa dạng, phức tạp của cấu trúc địa hình ảnh hưởng đến sự phân hóa của các loại đất khác nhau trong không gian (19 nhóm đất với 54 loại đất khác nhau)	0,25
	<i>b) Phân tích những đặc điểm khác nhau giữa sông ngòi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.</i>	2,0
	- Đặc điểm lưu vực:	
	+ Diện tích lưu vực sông: miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có diện tích lưu vực sông lớn hơn, sông ngòi có nhiều chi lưu và phụ lưu hơn so với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.	0,25
	Do độ cao địa hình thấp, cấu tạo địa chất mềm hơn, lượng mưa lớn nên sông ngòi bị cắt xẻ mạnh => mạng lưới sông ngòi dày đặc.	0,25
	+ Độ dốc lưu vực: . Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có độ dốc sông lớn, lòng sông hẹp nhiều thác ghềnh do địa hình cao và hiểm trở bậc nhất cả nước.	0,25
		0,25

	<p>. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có độ dốc nhỏ hơn do địa hình thấp hơn, diện tích đồng bằng lớn.</p> <p>- Hướng chính các con sông:</p> <p>+ Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bao gồm hướng TB - ĐN và vòng cung do chịu chi phối từ hướng địa hình TB - ĐN và các dãy núi chạy theo hướng vòng cung ở phía đông.</p> <p>+ Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu là hướng TB - ĐN do ảnh hưởng của hướng nghiêng địa hình và các dãy núi chính.</p> <p>- Chế độ nước:</p> <p>+ Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ mùa lũ kéo dài từ tháng VI đến tháng IX do trùng với mùa mưa, mùa cạn kéo dài từ tháng X đến tháng V năm sau.</p> <p>+ Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ các con sông ở Bắc Trung Bộ có mùa lũ đến muộn hơn từ tháng IX đến tháng XII do có chế độ mưa vào thu đông, lượng mưa lớn vào các tháng cuối năm.</p>	0,25
		0,25
		0,25
		0,25
5 (3,0 điểm)	a) Nhận xét sự thay đổi của dân số nước ta. Giải thích tại sao ở nước ta tỉ lệ dân số tham gia lực lượng lao động ngày càng giảm dần và có sự khác nhau theo giới tính?	2,0
	<i>* Nhận xét sự thay đổi của dân số nước ta</i>	
	- Quy mô dân số, số dân thành thị, số dân nông thôn ngày càng lớn; tốc độ tăng khác nhau giữa các giai đoạn (dẫn chứng)	0,25
	- Cơ cấu dân số theo tuổi ngày càng già hóa (dẫn chứng)	0,25
	- Cơ cấu dân số theo giới tính tiến dần đến sự cân bằng (dẫn chứng)	0,25
	- Cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn thay đổi tích cực (dẫn chứng)	0,25
	<i>* Giải thích tại sao ở nước ta tỉ lệ dân số tham gia lực lượng lao động ngày càng giảm dần và có sự khác nhau theo giới tính?</i>	
	- Tỉ lệ dân số tham gia lực lượng lao động ngày càng giảm dần do kết cấu dân số dần chuyển sang già hóa; xu hướng hiện nay tiếp tục con đường học vấn, làm chậm lại thời điểm tham gia thị trường lao động.	0,25
	- Tỉ lệ dân số tham gia lực lượng lao động có sự khác nhau theo giới tính:	
	+ Biểu hiện: Tỉ lệ lao động nam cao hơn nữ (dẫn chứng).	0,25
	+ Nguyên nhân:	
	✓ Phụ nữ ít tham gia hoạt động kinh tế hơn nam giới (để tham gia các công việc khác như nội trợ gia đình).	0,25
	✓ Mức độ gia tăng thời gian đi học của nữ giới nhanh hơn so với nam giới.	0,25
	b) Vì sao việc giải quyết vấn đề dân số cần gắn với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng sông Hồng?	1,0
	- Thực trạng dân số và cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng:	
	+ Vùng đông dân nhất cả nước, mật độ dân số cao nhất gây sức ép về kinh tế - xã hội - tài nguyên môi trường (dẫn chứng), tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao	0,25
	+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm: tỉ trọng khu vực I còn khá cao	0,25
	- Ý nghĩa của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế: chuyển dịch từ khu vực I sang khu vực II, III:	
	+ Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa giảm sức ép của dân số lên tài nguyên (tài nguyên đất)	2/3 ý = 0,5

	+ Tạo việc làm, giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn + Phân công lại lao động, tăng năng suất lao động	
6 (3,0 điểm)	a) Nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố của ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta. Chứng minh ngành sản xuất lúa ở nước ta có sự phân hóa rõ rệt theo vùng.	2,0
	* Nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố của ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta	1,0
	+ Nhận xét	
	- Cây công nghiệp lâu năm phân bố chủ yếu ở vùng trung du và miền núi (dẫn chứng)	0,25
	- Cây công nghiệp hàng năm phân bố rộng hơn, tập trung cả ở miền núi và đồng bằng, nhưng tập trung nhiều ở đồng bằng (dẫn chứng).	0,25
	+ Giải thích:	
	- Cây lâu năm chủ yếu thích hợp với đất feralit và đất xám phù sa cổ nên chủ yếu tập trung ở vùng núi.	0,25
	- Cây hàng năm thích hợp với nhiều loại đất khác nhau nên phân bố rộng khắp trên cả nước.	0,25
	* Chứng minh ngành sản xuất lúa ở nước ta có sự phân hóa rõ rệt theo vùng.	1,0
	- Các vùng có mức độ tập trung theo lãnh thổ cao:	
+ Đồng bằng sông Cửu Long: mức độ tập trung cao nhất. (d/c: chiếm trên 50% diện tích, sản lượng lúa cả nước; tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực cao nhất cả nước; diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh đều cao nhất cả nước, bình quân lương thực theo đầu người cao nhất cả nước).	0,25	
+ Đồng bằng sông Hồng; mức độ tập trung cao thứ 2 cả nước. (tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực khá cao; diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh khá cao; năng suất lúa cao nhất cả nước).	0,25	
- Các vùng có mức độ tập trung theo lãnh thổ trung bình: Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ. (d/c: tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực; diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh).	0,25	
- Các vùng có mức độ tập trung theo lãnh thổ thấp: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ. (d/c: tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực; diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh).	0,25	
b) Phân tích sự khác nhau về điều kiện phát triển các ngành chăn nuôi gia súc lớn và gia súc nhỏ, gia cầm ở nước ta.	1,0	
* Sự khác nhau		
+ Cơ sở nguồn thức ăn	0,25	
- Gia súc lớn: chủ yếu từ các đồng cỏ tự nhiên		
- Gia súc nhỏ, gia cầm: chủ yếu từ nông nghiệp và công nghiệp chế biến	0,25	
+ Hình thức chăn nuôi		
- Gia súc lớn: chủ yếu là chăn thả. Ngoài ra còn có các trang trại theo hình thức công nghiệp		
- Gia súc nhỏ, gia cầm: chủ yếu là hộ gia đình, chuồng trại và nửa chuồng trại; trang trại theo hình thức công nghiệp		
+ Giống và dịch vụ thú y; CNCB: Gia súc nhỏ, gia cầm phát triển hơn		
+ Thị trường		
- Gia súc lớn: hẹp hơn; nhu cầu sử dụng ít hơn (đặc biệt là trâu, ngựa)	0,25	

	<p>- Gia súc nhỏ, gia cầm: TTTT lớn, nhu cầu ngày càng tăng. Sản phẩm được sử dụng rộng rãi.</p> <p>* Giải thích</p> <p>- Do sự khác nhau về đặc điểm sinh thái</p> <p>- Giá trị kinh tế và nhu cầu trên TT</p>	0,25
7 (3,0 điểm)	a) Nhận xét về sự phát triển của loại hình kinh tế trang trại ở nước ta giai đoạn 2011 – 2021	2,0
	* Quy mô	0,25
	+ Tổng số:	
	Tổng số trang trại của cả nước và ĐBSH tăng, ĐBSCL giảm (d/c)	
	+ Loại hình:	
	- Cả nước: loại hình trang trại chăn nuôi tăng nhanh nhất, trang trại khác tăng nhanh thứ 2, trang trại trồng trọt tăng chậm nhất; trang trại thủy sản giảm (d/c)	0,25
	- Các vùng:	
+ ĐB sông Hồng: trang trại chăn nuôi tăng nhanh nhất, trang trại khác tăng khá nhanh, trang trại trồng trọt và trang trại nuôi trồng thủy sản tốc độ tăng chậm hơn (d/c)	0,25	
+ ĐB sông Cửu Long: trang trại chăn nuôi tăng nhanh nhất, trang trại trồng trọt tăng khá nhanh, trang trại nuôi trồng thủy sản và các trang trại khác giảm nhanh (d/c)	0,25	
+ năm 2021: ĐB sông Hồng có số lượng trang trại lớn hơn đồng bằng sông CL (d/c)	0,25	
* Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu: (Thí sinh có thể lập bảng số liệu hoặc không lập bảng số liệu)		
+ Cả nước: ĐBSH tăng, ĐBSCL giảm (d/c)		
+ Loại hình: trang trại chăn nuôi và trồng trọt chiếm tỉ trọng cao. Tăng tỉ trọng trang trại chăn nuôi và trang trại khác, giảm tỉ trọng trang trại trồng trọt và trang trại nuôi trồng thủy sản (d/c)	0,25	
✓ Vùng ĐB sông Hồng: trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng rất cao, trang trại trồng trọt chiếm tỉ trọng không đáng kể. Tăng tỉ trọng trang trại chăn nuôi và trang trại khác, giảm tỉ trọng trang trại trồng trọt và trang trại nuôi trồng thủy sản (d/c)	0,25	
✓ Vùng ĐB sông Cửu Long: trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại trồng trọt luôn chiếm tỉ trọng cao, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng còn nhỏ, trang trại khác không đáng kể. Tăng tỉ trọng trang trại chăn nuôi và trang trại trồng trọt, giảm tỉ trọng trang trại nuôi trồng thủy sản và trang trại khác (d/c)	0,25	
b) Giải thích tại sao số lượng trang trại cả nước tăng nhanh nhưng số lượng trang trại thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long lại bị giảm sút nhanh chóng	1,0	
* Số lượng trang trại của cả nước tăng nhanh do:		
+ Kinh tế trang trại có nhiều ý nghĩa đối với nền kinh tế đất nước (diễn giải)	0,25	
+ Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển trang trại: diện tích đất đai quy mô lớn mức độ tập trung cao ở một số vùng; tăng cường vốn, khoa học kỹ thuật...	0,25	
* Số lượng trang trại thủy sản ở ĐBSCL giảm sút:		
- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu : tình trạng xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán kéo dài làm cho dịch bệnh gia tăng.		
- Ô nhiễm môi trường nước, môi trường nuôi trồng...	2/3 ý = 0,5	

- Khó khăn trong vấn đề xuất khẩu: nhiều đối thủ cạnh tranh, thị trường tiền tệ biến động, các thị trường XK kiểm soát chặt chất lượng ...	
--	--

TỔNG: 07 CÂU = 20,0 ĐIỂM